

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 01 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	2-5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 32

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1		9,503,213,448	90,879,439	35,304,010,033	5,299,969,917
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.1	22.1	9,500,972,705	65,728,978	34,679,333,045	4,068,122,762
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.3	22.2	2,240,743	25,150,461	624,676,988	1,231,847,155
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-			
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.2	11,356,350,096	4,925,192,949	36,519,559,668	15,157,081,903
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4	22.2	19,665,603,575	15,869,865,050	59,816,055,331	55,235,536,663
1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán	6	22.3	9,828,065,093	19,073,748,320	39,858,213,459	40,376,033,268
1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.3	6,484,000,000	4,198,200,000	13,437,888,888	24,615,454,545
1.6. Doanh thu tư vấn	8	22.3	7,804,786,363	20,811,893,637	24,407,604,361	77,085,384,307
1.7. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	9		-		-	
1.8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	22.3	5,275,398,478	3,244,430,139	22,820,690,939	8,775,812,770
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	22.3	289,240,416	676,552,918	1,547,187,824	5,312,200,058
Cộng doanh thu hoạt động (20=1+3+4+6+7+8+10+11)	20		70,206,657,469	68,890,762,452	233,711,210,503	231,857,473,431

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21		2,971,306,945	579,738,327	4,902,333,989	1,086,752,795
a. Lãi bán các tài sản tài chính	21.1	23.2	1,666,750	578,065,731	162,806,065	1,080,116,951
b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3	23.1	2,969,640,195	1,672,596	4,739,527,924	6,635,844
2.2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-			
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		964,613,883	518,389,045	2,377,228,098	1,818,074,096
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27		7,441,434,351	8,733,141,505	25,789,868,319	22,819,934,544
2.5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		558,000,000	1,650,000,000	1,368,000,000	6,657,272,727
2.6. Chi phí tư vấn	29		2,748,555,069	11,150,818,963	10,704,244,102	61,580,568,552
2.7. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		4,203,492,395	2,971,569,637	17,358,616,053	8,900,409,337
2.8. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay (*)	32		(11,923,271,082)	(1,387,637,615)	17,863,344,884	(1,500,325,446)
2.9. Chi phí khác	33		453,716,358	453,716,358	1,825,745,432	1,814,865,432
Cộng chi phí hoạt động (40=21+23+26+27+28+29+31+32+33)	40		7,417,847,919	24,669,736,220	82,189,380,877	103,177,552,037

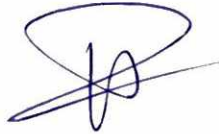
Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		191,573,001	642,844,630	1,887,768,671	2,771,747,022
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44			-	326,415,000	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	22.4	191,573,001	642,844,630	2,214,183,671	2,771,747,022
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	23.4	7,698,837,230	-	13,665,364,846	
4.2. Chi phí đầu tư khác	54	23.4	8,531,351	-	228,488,428	
Cộng chi phí tài chính (60=52+54)	60		7,707,368,581	-	13,893,853,274	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23.3	14,047,052,624	12,077,848,486	37,712,966,944	36,318,475,922
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		41,225,961,346	32,786,022,376	102,129,193,079	95,133,192,494
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71	23.5	6,668,182	14,409,091	115,759,091	17,226,485
7.2. Chi phí khác	72	23.5	(238,113)	20,674,646	3,061,887	20,674,646
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		6,906,295	(6,265,555)	112,697,204	(3,448,161)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		41,232,867,641	32,779,756,821	102,241,890,283	95,129,744,333
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		41,232,867,641	32,779,756,821	102,241,890,283	95,129,744,333
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		8,211,110,401	6,283,471,970	19,061,236,986	18,258,526,303
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	8,211,110,401	6,283,471,970	19,061,236,986	18,258,526,303
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		33,021,757,240	26,496,284,851	83,180,653,297	76,871,218,030
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		33,021,757,240	26,496,284,851	83,180,653,297	76,871,218,030
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU	500		365	293	555	850
PHỔ THÔNG						
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	25	365	293	920	850

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng kế toán



Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,352,652,424,243	984,601,018,706
I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122)	110		1,321,544,334,723	981,982,963,895
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	256,905,258,905	290,006,018,290
1.1. Tiền	111.1		136,905,258,905	45,006,018,290
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		120,000,000,000	245,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	7	277,814,610,022	30,261,966,732
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7	415,545,480,797	201,255,465,183
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	388,194,904,902	456,801,960,002
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(23,925,732,638)	(6,062,387,754)
7. Các khoản phải thu	117		1,719,835,959	7,898,877,627
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1,719,835,959	7,898,877,627
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2.2		1,719,835,959	7,898,877,627
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	8	-	312,443,065
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	4,175,928,787	1,494,175,350
12. Các khoản phải thu khác	122	8	1,114,047,989	14,445,400
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+134+135)	130		31,108,089,520	2,618,054,811
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		27,173,455	57,650,417
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	658,887,173	427,286,444
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	-	15,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	30,422,028,892	2,118,117,950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		67,996,020,804	62,575,688,530
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		45,775,924,856	42,165,039,997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7,379,109,516	5,300,560,858
- Nguyên giá	222		28,892,297,202	25,433,776,426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(21,513,187,686)	(20,133,215,568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	38,396,815,340	36,864,479,139
- Nguyên giá	228		55,270,155,756	52,467,707,756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(16,873,340,416)	(15,603,228,617)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	14	2,419,000,000	1,121,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	250		19,801,095,948	19,289,648,533
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	5,109,307,637	6,693,546,957
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	14,676,788,311	12,596,101,576
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,420,648,445,047	1,047,176,707,236

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		350,905,843,239	52,102,686,543
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		349,282,140,261	49,736,311,607
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	16	235,000,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		235,000,000,000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	76,080,160,080	24,955,078,868
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3,955,878,378	1,276,164,229
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,161,670,000	1,250,170,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	9,151,750,985	7,651,985,600
11. Phải trả người lao động	323		9,405,329,986	6,094,786,892
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		51,500,461	19,276,759
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		3,327,933,014	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		5,731,709,255	4,550,465,620
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,621,903,128	1,151,362,359
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3,794,304,974	2,787,021,280
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,623,702,978	2,366,374,936
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,623,702,978	2,366,374,936
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,069,742,601,808	995,074,020,693
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1,069,742,601,808	995,074,020,693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		910,190,340,630	843,271,150,630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		904,237,570,000	837,303,380,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		904,237,570,000	837,303,380,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,208,512,734	6,223,512,734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255,742,104)	(255,742,104)
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		21,344,586,736	17,501,025,834
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		21,344,586,736	17,501,025,834
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		116,863,087,706	116,800,818,395
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		116,863,087,706	116,800,818,395
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,069,742,601,808	995,074,020,693
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,420,648,445,047	1,047,176,707,236

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		903,870,570,000	836,936,380,000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367,000,000	367,000,000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		94,897,680,000	8,510,790,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		94,897,680,000	8,510,790,000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		19,506,720,000	3,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		19,506,720,000	3,580,000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		216,000,000	500,000,000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		241,379,960,000	210,486,990,000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1,170,610,000	72,330,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán (Đơn vị)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,605,474,085	1,366,297,240
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,314,922,251	655,420,097
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		8,164,375	5,191,490
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		69,209,790	42,746,861
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		210,284,068	659,226,643
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,893,601	3,712,149
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		83,359,577	19,700,613
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		83,355,627	19,696,663
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		3,950	3,950
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		3,428,032	6,371,705
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		34,605	5,186
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		528,277	280,338

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02-CTCK

Đơn vị: VND

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		178,372,623,551	278,290,292,762
6.1. Tiền gửi về hoạt động mỗi giới chứng khoán	027		141,149,967,101	137,891,791,295
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	26.1	121,548,018,681	112,221,752,262
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	26.2	19,601,948,420	25,670,039,033
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		26.3	33,142,414,033	111,969,707,077
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	26.4	961,886,157	23,942,177,082
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		867,929,092	23,841,789,736
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		93,957,065	100,387,346
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	27	3,118,356,260	4,486,617,308
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	28.1	166,867,922,891	260,776,328,254
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		166,479,365,247	260,389,682,250
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		388,557,644	386,646,004
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	28.2	8,386,344,400	13,027,347,200
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		8,355,994,400	13,027,347,200
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2		30,350,000	
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28.3	3,118,356,260	4,486,617,308

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

MẪU SỐ B 03b-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	102,241,890,283	95,129,744,333
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	3,138,672,641	2,223,265,558
- Các khoản dự phòng	04	17,863,344,884	(1,500,325,446)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	8,506,839,713	4,949,266,232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07	(2,003,527,762)	(2,786,828,837)
- Dự thu tiền lãi	08	(1,719,835,959)	(7,898,877,627)
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(166,752,643,290)	5,811,246,883
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(214,290,015,614)	(40,255,018,482)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(12,192,944,900)	150,000,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35	(3,795,791,146)	(3,440,173,481)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36	(29,748,910,942)	-
4. Lãi/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(298,752,922,092)	202,232,299,133
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	7,898,877,627	5,715,616,774
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	45	(2,681,753,437)	(919,699,004)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(1,099,602,589)	72,000,000
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	52,423,295,361	20,782,980,306
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(115,429,981)	(2,142,884,837)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	3,575,408,754	27,927,836
- (+) Tăng, (-) giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	52	(17,133,598,555)	(16,580,402,753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	2,505,071,000	982,294,229
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(11,414,075,735)	(13,024,693,448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(264,794,729,647)	197,145,438,236

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03b-CTCK

Đơn vị: VND

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(5,309,557,500)	(2,089,016,330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	115,759,091	15,081,815
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	1,887,768,671	2,771,747,022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(3,306,029,738)	697,812,507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	967,521,080,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(732,521,080,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	235,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(33,100,759,385)	197,843,250,743
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	290,006,018,290	92,162,767,547
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	290,006,018,290	92,162,767,547
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng	102.1	45,006,018,290	25,162,767,547
Các khoản tương đương tiền	102.2	245,000,000,000	67,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	256,905,258,905	290,006,018,290
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	256,905,258,905	290,006,018,290
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng	104.1	136,905,258,905	45,006,018,290
Các khoản tương đương tiền	104.2	120,000,000,000	245,000,000,000

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	38,049,283,635,311	27,795,024,312,440
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(38,141,682,835,745)	(27,692,091,252,363)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6,150,207,729)	(6,564,131,526)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,549,541,704,117	1,358,652,115,408
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1,550,909,965,165)	(1,356,823,448,364)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(99,917,669,211)	98,197,595,595
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	278,290,292,762	180,092,697,167
hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	278,290,292,762	180,092,697,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	112,221,752,262	112,839,956,549
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33	25,670,039,033	28,052,565,108
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	34	111,969,707,077	21,614,640,089
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	23,942,177,082	14,927,585,157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	4,486,617,308	2,657,950,264
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	178,372,623,551	278,290,292,762
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	178,372,623,551	278,290,292,762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	121,548,018,681	112,221,752,262
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43	19,601,948,420	25,670,039,033
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	44	33,142,414,033	111,969,707,077
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	961,886,157	23,942,177,082
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	3,118,356,260	4,486,617,308



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng kế toán



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		31/12/2015	31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		925,995,726,262	995,074,020,693	130,885,555,154	(61,807,260,723)	157,801,965,101	(83,133,383,986)	995,074,020,693	1,069,742,601,808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	795,951,770,630	843,271,150,630	47,369,380,000	(50,000,000)	66,934,190,000	(15,000,000)	843,271,150,630	910,190,340,630
1.1. Vốn điều lệ		789,934,000,000	837,303,380,000	47,369,380,000	-	66,934,190,000	-	837,303,380,000	904,237,570,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6,273,512,734	6,223,512,734	-	(50,000,000)	-	(15,000,000)	6,223,512,734	6,208,512,734
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(255,742,104)	(255,742,104)	-	-	-	-	(255,742,104)	(255,742,104)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	18	14,178,547,272	17,501,025,834	3,322,478,562	-	3,843,560,902	-	17,501,025,834	21,344,586,736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	14,178,547,272	17,501,025,834	3,322,478,562	-	3,843,560,902	-	17,501,025,834	21,344,586,736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	101,686,861,088	116,800,818,395	76,871,218,030	(61,757,260,723)	83,180,653,297	(83,118,383,986)	116,800,818,395	116,863,087,706
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		101,686,861,088	116,800,818,395	76,871,218,030	(61,757,260,723)	83,180,653,297	(83,118,383,986)	116,800,818,395	116,863,087,706
		925,995,726,262	995,074,020,693	130,885,555,154	(61,807,260,723)	157,801,965,101	(83,133,383,986)	995,074,020,693	1,069,742,601,808



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 12 tháng 08 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 904.237.570.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 145 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý IV.2016.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV.2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Từ 01/01/2016

đến 31/12/2016

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm (10 năm) kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	35,189,102	83,757,905
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	136,835,001,548	44,513,460,787
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35,068,255	408,799,598
Các khoản tương đương tiền (*)	120,000,000,000	245,000,000,000
	256,905,258,905	290,006,018,290

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ QUÝ 4.2016

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	8,320,889	826,464,794,500
Cổ phiếu	980,889	42,499,744,500
Trái phiếu	7,340,000	783,965,050,000
Của nhà đầu tư	381,155,897	6,220,840,852,400
Cổ phiếu	380,155,897	6,113,938,852,400
Trái phiếu	1,000,000	106,902,000,000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	40,099,942,141	38,954,646,930	1,421,933,774	1,317,933,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	84,714,667,881	62,726,563,367	6,340,032,958	6,026,986,745
Chứng chỉ quỹ	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Công cụ thị trường tiền tệ	153,000,000,000	153,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tổng cộng	277,814,610,022	254,681,210,297	30,261,966,732	29,844,919,745
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu	72,000,000,000	72,000,000,000	152,800,000,000	147,237,166,360
Trái phiếu, trong đó:	260,001,960,002	260,001,960,002	304,001,960,002	304,001,960,002
- Trái phiếu niêm yết	4,001,960,002	4,001,960,002	4,001,960,002	4,001,960,002
- Trái phiếu chưa niêm yết	256,000,000,000	256,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
Các khoản đầu tư khác	56,192,944,900	56,192,944,900	-	-
Tổng cộng	388,194,904,902	388,194,904,902	456,801,960,002	451,239,126,362
Các khoản cho vay và phải thu				
Các khoản cho vay và phải thu	415,545,480,797	415,545,480,797	201,255,465,183	201,255,465,183
Tổng cộng	415,545,480,797	415,545,480,797	201,255,465,183	201,255,465,183

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị thị trường tại cuối kỳ	Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán				
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9,417,864	277,814,610,022	254,681,210,297	(23,925,732,638)	(6,062,387,754)	(17,863,344,884)
1	Cổ phiếu niêm yết	1,089,895	40,099,942,141	38,954,646,930	-	-	-
	<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá</i>	<i>1,085,110</i>	<i>40,032,183,798</i>	<i>38,835,334,890</i>	<i>(1,196,848,908)</i>	<i>(146,120,552)</i>	<i>(1,050,728,356)</i>
	<i>Cổ phiếu ngành xây dựng</i>	<i>958,064</i>	<i>38,215,212,760</i>	<i>37,077,076,800</i>	<i>(1,138,135,960)</i>	-	<i>(1,138,135,960)</i>
	<i>Cổ phiếu ngành ngân hàng</i>	<i>122,763</i>	<i>1,753,789,800</i>	<i>1,718,682,000</i>	<i>(35,107,800)</i>	-	<i>(35,107,800)</i>
	<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>4,283</i>	<i>63,181,238</i>	<i>39,576,090</i>	<i>(23,605,148)</i>	-	<i>(23,605,148)</i>
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8,327,969	84,714,667,881	62,726,563,367	-	-	-
	<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá</i>	<i>8,014,897</i>	<i>81,026,071,578</i>	<i>58,297,187,848</i>	<i>(22,728,883,730)</i>	<i>(5,916,267,202)</i>	<i>(16,812,616,528)</i>
	<i>Cổ phiếu ngành sản xuất kim loại</i>	<i>7,940,300</i>	<i>80,197,030,000</i>	<i>57,964,190,000</i>	<i>(22,232,840,000)</i>	<i>(5,562,833,640)</i>	<i>(16,670,006,360)</i>
	<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>74,597</i>	<i>829,041,578</i>	<i>332,997,848</i>	<i>(496,043,730)</i>	<i>(353,433,562)</i>	<i>(142,610,168)</i>
3	Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá		153,000,000,000	153,000,000,000	-	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu		415,545,480,797	415,545,480,797	-	-	-
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		388,194,904,902	388,194,904,902	-	-	-
1	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-	-
	Cổ phiếu hàng tiêu dùng	1,950,324	72,000,000,000	72,000,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu	40,256	260,001,960,002	260,001,960,002	-	-	-
3	Các khoản đầu tư khác	3,348,908	56,192,944,900	56,192,944,900	-	-	-
	Tổng cộng		1,081,554,995,721	1,058,421,595,996	(23,925,732,638)	(6,062,387,754)	(17,863,344,884)

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,719,835,959	7,898,877,627
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	4,175,928,787	1,494,175,350
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	312,443,065
4. Phải thu khác	1,114,047,989	14,445,400
	7,009,812,735	9,719,941,442

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	658,887,173	427,286,444
	658,887,173	427,286,444
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định		
giá trị doanh nghiệp (*)	4,537,163,597	6,352,029,029
Chi phí trả trước dài hạn khác	572,144,040	341,517,928
	5,109,307,637	6,693,546,957

Tổng cộng

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

Tại ngày 01/10/2016	4,990,879,955
Trích trong quý 4	(453,716,358)
Tại ngày 31/12/2016	4,537,163,597

10. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	15,000,000
Đặt cọc mua cổ phần	-	-
Ký quỹ khác	-	15,000,000
b. Dài hạn	15,000,000	-
Ký quỹ thẻ taxi	15,000,000	-

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	30,422,028,892	2,118,117,950
Tài sản ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu là khoản Công ty mua cổ phiếu trúng đấu giá của doanh nghiệp IPO (*) với tổng số tiền: 30.000.000.000 đồng.		
(*) Tại thời điểm lập báo cáo – Doanh nghiệp chưa chuyển đổi thành Công ty cổ phần.		

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4,890,829,636	14,510,969,191	4,048,049,581	1,945,188,018	38,740,000	25,433,776,426
Mua trong kỳ	-	220,269,500	3,726,840,000	-	-	3,947,109,500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488,588,724)	-	-	(488,588,724)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	4,890,829,636	14,731,238,691	7,286,300,857	1,945,188,018	38,740,000	28,892,297,202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	837,544,437	13,438,414,854	4,048,049,581	1,783,796,588	25,410,108	20,133,215,568
Khấu hao trong kỳ	733,624,440	488,040,779	573,113,195	64,097,432	9,684,996	1,868,560,842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488,588,724)	-	-	(488,588,724)
Tại ngày 31/12/2016	1,571,168,877	13,926,455,633	4,132,574,052	1,847,894,020	35,095,104	21,513,187,686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	3,319,660,759	804,783,058	3,153,726,805	97,293,998	3,644,896	7,379,109,516
Tại ngày 31/12/2015	4,053,285,199	1,072,554,337	-	161,391,430	13,329,892	5,300,560,858

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	36,939,384,884	15,528,322,872	52,467,707,756
Mua trong kỳ	2,500,000,000	-	2,500,000,000
Tăng khác	-	302,448,000	302,448,000
Tại ngày 31/12/2016	39,439,384,884	15,830,770,872	55,270,155,756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 01/01/2016	843,439,078	14,759,789,539	15,603,228,617
Khấu hao trong kỳ	770,161,561	499,950,238	1,270,111,799
Tại ngày 31/12/2016	1,613,600,639	15,259,739,777	16,873,340,416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 31/12/2016	37,825,784,245	571,031,095	38,396,815,340
Tại ngày 31/12/2015	36,095,945,806	768,533,333	36,864,479,139

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.851.522.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.434.652.762VND).

14. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG:

Công ty có đầu tư mua hệ thống phần mềm Contact Center, tuy nhiên chưa đưa vào sử dụng mà đang ghi nhận ở mục CP XDCB dở dang số tiền: 2.419.000.000 đồng.

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	3,154,440,111	3,154,440,111
Tiền nộp bổ sung	7,152,940,171	5,807,889,453
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,369,408,029	3,633,772,012
	14,676,788,311	12,596,101,576

16. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất %	Số dư đầu VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Vay ngân hàng (i)		-	937,521,080,000	702,521,080,000	235,000,000,000
Tổng cộng		-	937,521,080,000	702,521,080,000	235,000,000,000

(i) Các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm:

- Vay ngắn hạn NHTM để bổ sung vốn cho hoạt động cho vay Margin của khách hàng: 135.000.000.000 đồng
- Vay ngắn hạn NHTM để thực hiện đầu tư kinh doanh của Công ty: 100.000.000.000 đồng.

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN:

Giảm trong Quý 4/2016 do Công ty thực hiện mua lại Trái phiếu CTS-BOND Công ty phát hành có giá trị 30.000.000.000 đồng.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	678,642,160	284,589,122
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1,171,514,946	599,732,224
Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư		23,625,429,760
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	74,230,002,974	445,327,762
	76,080,160,080	24,955,078,868

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	271,333,567	97,413,542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,211,110,401	6,283,471,970
Thuế thu nhập cá nhân	669,307,017	1,271,100,088
	9,151,750,985	7,651,985,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2016	904,237,570,000	6,208,512,734	(255,742,104)	21,344,586,736	21,344,586,736	83,841,330,466	1,036,720,844,568
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	33,021,757,240	33,021,757,240
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao	-	-	-	-	-	-	-
Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	904,237,570,000	6,208,512,734	(255,742,104)	21,344,586,736	21,344,586,736	116,863,087,706	1,069,742,601,808

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2016		31/12/2015	
Vốn cổ phần được duyệt	90,423,757	904,237,570,000	83,730,338	837,303,380,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	90,423,757	904,237,570,000	83,730,338	837,303,380,000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	90,387,057	903,870,570,000	83,693,638	836,936,380,000

22. THU NHẬP

22.1 Lãi bán các tài sản tài chính

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Cổ phiếu	7,057,510,310	65,728,978
Cổ phiếu niêm yết	3,773,645,410	65,728,978
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,283,864,900	-
Trái phiếu	2,443,462,395	-
Tài sản tài chính khác	-	-
	9,500,972,705	65,728,978

22.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
Cổ phiếu	2,240,743	25,150,461
Cổ phiếu niêm yết	2,240,743	2,110,461
Cổ phiếu không niêm yết	-	23,040,000
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	11,356,350,096	4,925,192,949
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Trái phiếu	19,665,603,575	15,869,865,050
Trái phiếu niêm yết	93,742,461	94,772,602
Trái phiếu không niêm yết	19,571,861,114	15,775,092,448
	31,024,194,414	20,820,208,460

22.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính

	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9,828,065,093	19,073,748,320
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6,484,000,000	4,198,200,000
Doanh thu hoạt động tư vấn	7,804,786,363	20,811,893,637
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5,275,398,478	3,244,430,139
Thu nhập hoạt động khác	289,240,416	676,552,918
	29,681,490,350	48,004,825,014

22.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	191,573,001	642,844,630
Doanh thu khác	-	-
	191,573,001	642,844,630

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ

**CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI
CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ HOẠT**

23.1 ĐỘNG TỰ DOANH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Cổ phiếu	2,969,640,195	1,672,596
	2,969,640,195	1,672,596

**23.2 CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI
CHÍNH**

Lỗ bán cổ phiếu kinh doanh

	1,666,750	578,065,731
	1,666,750	578,065,731

23.3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí văn phòng phẩm
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

	9,629,955,407	8,620,749,039
	200,989,039	180,409,149
	911,419,413	748,917,065
	813,012,033	610,285,362
	247,072,162	(139,693,210)
	1,267,297,052	1,547,380,371
	977,307,518	509,800,710
	14,047,052,624	12,077,848,486

23.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
Chi phí đầu tư khác

	7,698,837,230	-
	8,531,351	-
	7,707,368,581	-

23.5 THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định,
công cụ dụng cụ
Thu nhập khác

	6,668,182	14,409,091
	6,668,182	14,409,091
	-	-
	(238,113)	20,674,646
	(238,113)	20,674,646

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	41,232,867,641	32,779,756,821
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(213,837,523)	(4,218,520,594)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	36,521,888	-
Lỗ mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	41,055,552,006	28,561,236,227
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,211,110,401	6,283,471,970
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,211,110,401	6,283,471,970

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	33,021,757,240	26,496,284,851	26,496,284,851
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	90,387,057	90,387,057	83,693,638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	365	293	317

Điều chỉnh hồi tố: Ngày 12 tháng 8 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành tăng lên 6.693.419 cổ phiếu, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	76,871,218,030	76,871,218,030
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	83,693,638	90,387,057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	918	850

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	121,548,018,681	112,221,752,262
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	121,159,461,038	112,221,752,262
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	388,557,643	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại (NHTM) quản lý	19,601,948,420	25,670,039,033
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	19,601,948,420	25,670,039,033
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33,142,414,033	111,969,707,077
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	961,886,157	23,942,177,082
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	867,929,092	23,841,789,736
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	93,957,065	100,387,346
	175,254,267,291	273,803,675,454

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3,118,356,260	4,486,617,308
	3,118,356,260	4,486,617,308

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	166,867,922,891	260,776,328,254
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	166,479,365,247	260,389,682,250
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	388,557,644	386,646,004
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	8,386,344,400	13,027,347,200
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	8,355,994,400	13,027,347,200
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	30,350,000	
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3,118,356,260	4,486,617,308
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3,118,356,260	4,486,617,308
	178,372,623,551	278,290,292,762

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ
Công ty thành viên của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	520,405,269	1,374,468,205
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	4,900,000,000	10,230,000,000
Chi hợp tác kinh doanh	1,453,681,056	1,252,174,753
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu lãi bán cổ phiếu	3,283,684,900	
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	443,088,200	351,800,000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	368,541,667	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi		21,666,667
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	172,469,442,522	45,850,629,294
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	140,388,197,931	187,714,306,849
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	245,000,000,000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	11,944,444	156,666,667
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12,802,527	38,244,490
Các khoản phải trả	797,922,216	797,922,216
Doanh thu chưa thực hiện	1,346,925,952	2,154,714,730
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	-	200,000,000,000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn	-	15,000,000,000
Các khoản phải thu	-	60,000,000

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính